| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 280/2024/DS-PT
Ngày 10 tháng 5 năm 2024
*"V/v tranh chấp đất đai và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đức Thọ

Các thẩm phán: Ông Lê Hoàng Tấn

Bà Trần Thị Thúy Hồng

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Quang Hiển - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Anh Dũng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 861/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 12 năm 2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1234/2024/QĐPT-DS ngày 25 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ông Đặng Thế L, sinh năm 1949. Địa chỉ: A tổ A, khu phố E, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1996, có mặt.

2. Bà Trần Thị Thanh H, sinh năm 2000, có mặt.

Cùng địa chỉ: Số D đường Đ, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Nguyễn Trần Bích P, Chi nhánh Công ty L1, Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai, có mặt.

*2. Bị đơn:* Ông Bùi Văn N, sinh năm: 1965. Địa chỉ: 5 tổ A, khu phố E, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, có mặt.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Chị Đặng Thị Phương H1, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số D D, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt.

3.3. Chị Đặng Thị Thanh H2, sinh năm 1983. Địa chỉ: Tổ B, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt.

3.4. Chị Đặng Thị Ngọc H3, sinh năm 1986. Địa chỉ: 25/11, khu phố D, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của chị* H1*, chị* H2*, chị* H3*:* Ông Đặng Thế L (theo văn bản ủy quyền ngày 14/10/2018).

3.5. Chị Đặng Thị Vĩnh H4, sinh năm 1990. Địa chỉ: A, tổ A, khu phố E, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt.

*Người đại diện hợp pháp của chị* H4*:* Ông Đặng Thế L.

3.6. Bà Đặng Thị H5, sinh năm 1970, vắng mặt.

3.7. Cháu Đặng Ngọc Á, sinh năm 2012, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Xóm B, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà* H5*:* Ông Đặng Thế L (theo văn bản ủy quyền ngày 02/7/2020).

*Người đại diện theo pháp luật của cháu* Á*:* Ông Đặng Thế L và bà Đặng Thị H5.

3.8. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1971, vắng mặt.

3.9. Anh Bùi Minh T, sinh năm 1998, vắng mặt.

3.10. Cháu Bùi Minh T1, sinh năm 2008, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: 5, tổ A, khu phố E, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà* M*, anh* T*:* Ông Bùi Văn N (theo văn bản ủy quyền ngày 08/10/2016).

*Người đại diện theo pháp luật của cháu* T1*:* Ông Bùi Văn N và bà Nguyễn Thị M.

*4. Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Đặng Thế L.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn ông* Đặng Thế L*, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà* H1*, bà* H5*, bà* H3 *trình bày:*

Ông L cho rằng diện tích đất tranh chấp trên là thuộc một phần nhà, đất trước đây Xí nghiệp xây lắp luyện kim thuộc Bộ C1 và luyện kim cấp cho ông từ năm 1980. Ông đã ở và sử dụng đất trồng cây từ đó đến nay nhưng nay bị ông N lấn chiếm. Thửa đất của ông có hình thể là chữ L, theo Trích lục và đo vẽ hiện trạng khu đất bản đồ địa chính số 34/2019 ngày 04/1/2019 của Văn phòng đăng ký đất

đai tỉnh Đ được giới hạn bởi các mốc (A,10, 9, 8, 7A). Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Công nhận 39m$^2$ đất thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 18, phường A, Tp . cho ông Đặng Thế L;

- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4701212243 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cấp ngày 10/10/2003 cho ông Bùi Văn N;

- Buộc ông Bùi Văn N bồi thường 21.600.000 đồng giá trị cây cối, hoa màu mà ông N đã chặt phá năm 2015 và 2016 của ông.

*Bị đơn ông* Bùi Văn N *trình bày:*

Ông là quân nhân chuyển ngành về Xí nghiệp xây lắp luyện kim tháng 4/1988. Đến năm 1994, Xí nghiệp có chủ trương ưu tiên cho bộ đội chuyển ngành một gian nhà tập thể, hiện nay thuộc nền đất ông đang ở. Ngày 28/11/1996, Xí nghiệp có quyết định hóa giá nhà cho ông theo quyết định số 276/XLLK-QĐ. Ông được biết gia đình ông Đặng Thế L đã sinh sống ở đây nhưng không phải là người của Xí nghiệp X. Vợ ông L trước đây tên N1 (đã chết) là người của Xí nghiệp X1, thuộc Tổng Công ty T2 từ Thái Nguyên chuyển vào. Gia đình ông L, bà N1 thuộc tối tượng khó khăn, đông con nên Xí nghiệp sắp xếp cho ở một phòng tập thể liền kề với phần nhà đất ông được cấp. Thời gian đó bà N1 đã chuyển công tác về Xi nghiệp Dona (Nhà máy Đ) Khu công nghiệp B nhưng vẫn được Xí nghiệp Xây lắp luyện kim cấp đất như mọi người.

Phần đất ông L hiện tranh chấp là đất của Xí nghiệp X quản lý (trong hàng rào khu đất). Lúc đó đời sống chung rất khó khăn nên những hộ gia đình ở trong khu tập thể đều trồng khoai, chăn nuôi heo cải thiện đời sống. Khi có chủ trương cấp đất cho cán bộ, công nhân tại khu nhà tập thể đã hóa giá kèm theo phân lô đất, thì mọi người mượn đất canh tác đều chấp hành. Riêng bản thân ông L vẫn không đồng ý.

Ngày 29/5/2000, theo chủ trương của nhà nước Xí nghiệp X có tiến hành làm hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận (quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở) cho cán bộ, công nhân viên trong xí nghiệp trên khu đất thuộc Xí nghiệp quản lý. Khi cấp đất cho tất cả mọi người, Xí nghiệp cấp từ mặt trước tiếp giáp đường ra mắt sau giáp ranh với khu đất của ngân hàng cũ. Trên cơ sở, biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất từng thửa đất đã được ký xác nhận giữa các bên.

Đến ngày 10/10/2003, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đã cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4701212243 thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 18 phường A cho ông N. Ông khẳng định việc sử dụng đất là hợp pháp và hợp lệ có đầy đủ giấy tờ pháp lý và không lấn chiếm đất của ông L.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà* Đặng Thị H5 *trình bày:*

Bà là vợ ông L. Bà thống nhất với ý kiến của ông L. Bà ủy quyền lại cho ông L tham gia tố tụng và toàn quyền quyết định các vấn đề liên quan đến vụ án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà* Nguyễn Thị M *trình bày:*

Bà là vợ ông N và thống nhất với ý kiến của ông N.

Ủy ban nhân dân tỉnh Đ *trình bày:*

Về nguồn gốc nhà và đất là mua của Xí nghiệp X. Ngày 17/3/1997 được UBND phường A cấp tờ cam đoan về chủ quyền nhà. Sử dụng ổn định, không tranh chấp.

Năm 2000, ông Bùi Văn N thực hiện kê khai đăng ký nhà ở, đất ở (kê khai đại trà), hồ sơ đăng ký của ông N gồm: Tờ trình nguồn gốc đất; Tờ cam đoan về chủ quyền nhà; Hồ sơ kỹ thuật thửa đất; Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất; Đăng ký nhà ở và đất ở; Bản vẽ hiện trạng nhà; Biên bản xác định ranh giới, mốc gới thửa đất; Hợp đồng mua bán nhà.

Trên cơ sở hồ sơ kê khai, đăng ký của ông N được UBND phường A; căn cứ Tờ trình số 12533/TTr.TN-MT ngày 02/10/2003 của Sở T3, ngày 10/10/2003, UBND tỉnh Đ đã ký cấp giấy chứng cá nhân quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4701212243 cho ông Bùi Văn N thuộc thửa đất số 34 tờ bản đồ số 18 phường A là đúng trình tự, thủ tục đúng quy định pháp luật.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4701212243 cho ông Bùi Văn N thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 18, tại phường A là đúng trình tự thủ tục, đúng quy định pháp luật. Do đó, việc hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở trong trường hợp này chỉ được thực hiện khi có bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo khoản 6 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, quyết định:*

Căn cứ vào: khoản 9 Điều 26; khoản 4 Điều 34; Điều 37; các Điều 147; 227; 228; 266; 271; 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 100; Điều 202, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 166, Điều 584, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Thế L về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại"*đối với bị đơn ông Bùi Văn N và các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 13/9/2023, nguyên đơn ông Đặng Thế L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của

nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bị đơn ông Bùi Văn N giữ nguyên những nội dung đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Thế L là hợp lệ, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Bản án sơ thẩm quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Thế L làm trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai và có văn bản xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của ông Đặng Thế L:

Phần diện tích 39m$^2$ đất tranh chấp thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/10/2003 cho ông Bùi Văn N.

[2.1] Các bên đương sự đều thống nhất thừa nhận nguồn gốc đất là do Xí nghiệp xây lắp luyện kim thuộc Bộ C1 và luyện kim cấp cho công nhân để ở. Quá trình sử dụng đất: ông N đã tiến hành kê khai, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận thửa đất 34, tờ bản đồ số 18, tại phường A, diện tích là 142,6m$^2$ vào ngày 28/8/2000 thể hiện: nhà và đất do ông N mua hóa giá của Xí nghiệp xây lắp luyện kim theo Quyết định số 276/XLLK-QĐ; Hợp đồng mua bán nhà ngày 28/6/1994 bên bán là Xí nghiệp xây lắp luyện kim, bên mua là Bùi Văn N, loại nhà cấp IV (trệt), diện tích xây dựng 32,44m$^2$; Sơ đồ thửa đất thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông N ngày 10/10/2003, thì hình thể là hình chữ nhật, tổng diện tích ông N được cấp giấy chứng nhận là 137m$^2$ . Trong khi đó, ông Đặng Thế L kê khai, đăng ký diện tích 149,3m$^2$ đất thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 18, tại phường A theo tài liệu đo đạc năm 2000 và được cấp biên nhận hồ sơ đăng ký nhà ở, đất ở ngày 03/6/2000. Theo biên nhận này, hồ sơ đăng ký gồm có: hồ sơ kỹ thuật

thửa đất; biên bản thỏa thuận ranh giới đất; Bản kê khai đăng ký nhà ở, đất ở; đơn đăng ký quyền sử dụng đất; Tờ trình nguồn gốc đất – người giao các hồ sơ này là bà Đặng Thị Thu H6 (con ký thay). Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 29/5/2000, do chính ông L ký tên xác nhận thể hiện: ông L xin cấp thửa đất 35, tờ bản đồ số 18 diện tích 149,3m$^2$; nguồn gốc: Được xí nghiệp X2 –Bộ C1 và luyện kim cấp năm 1979 nhưng lúc đó vì hoàn cảnh của ông chưa trả tiền cho công ty N2 chưa có giấy tờ hóa giá. Hiện nay, phần đất thửa 35, tờ số 18 theo bản đồ địa chính diện tích là 149,3m$^2$ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.2] Theo Biên bản xác minh tại phường A ngày 11/6/2020, thể hiện: Bản đồ địa chính thửa đất số 34, 35 tờ bản đồ số 18, phường A, thành phố B theo trích lục và đo vẽ hiện trạng khu đất BĐĐC số 34/2019 ngày 04/01/2019, của VPĐKĐĐ tỉnh Đ phù hợp với Bộ bản đồ từ số A (210594-4(3)) phường A được Công ty K thực hiện vào tháng 4/1999 và xác nhận của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T3 vào năm 2005. Đồng thời, phù hợp với thực tế sử dụng của ông N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 10/10/2003. Khi cấp đất cho hộ ông N, ông L và các hộ dân khác liền kề, hình thể các thửa đất do Xí nghiệp xây lắp luyện kim cấp đều có hình chữ nhật, không phải hình chữ L như ông L đã trình bày. Mặt khác, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N vào năm 2003 là dựa trên cơ sở của bản đồ đo đạc năm 1992 và trên hợp đồng mua bán nhà ở giữa Xí nghiệp xây lắp luyện kim với ông N. Tại thời điểm xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N thì các bên không phát sinh tranh chấp. Việc UBND tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4701212243 ngày 10/10/2003 cho ông N là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Hơn nữa, nhà đất của ông L thuộc diện được Nhà nước cấp nhưng ông cũng chưa thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng nhà đất là đi làm thủ tục mua hóa giá và nộp tiền vào ngân sách theo quy định. Ông L tranh chấp phần diện tích đất 39m$^2$ với ông N nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông L là người sử dụng hợp pháp phần diện tích đất tranh chấp.

[2.3] Về yêu cầu bồi thường thiệt hại: Ông L yêu cầu ông N bồi thường 21.600.000 đồng giá trị cây cối, hoa màu mà ông N đã chặt phá, nhưng như đã phân tích nêu trên, phần đất tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N và ông L cũng không cung cấp được chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu của mình.

[3] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đặng Thế L có kháng cáo nhưng không cung cấp thêm các tài liệu, chứng cứ gì mới nên không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông L; giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông L không được chấp nhận nên ông L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng ông L là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì những lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Thế L; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

2. Áp dụng Điều 100; Điều 202, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 166, Điều 584, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Thế L về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại"* đối với bị đơn ông Bùi Văn N và các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đặng Thế L được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu VP, lưu hồ sơ vụ án, PQH.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Đức Thọ**